

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 21 /CV-CT-CBTT
(V/v Giải trình số liệu trên Báo cáo
KQHĐKD 6 tháng đầu năm 2016)

-----o0o-----

Bình Phước, ngày 09 tháng 08 năm 2016

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ vào số liệu Báo cáo tài chính công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 ngày 08/08/2016, được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC. Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn xin được giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về lợi nhuận trên Báo cáo kết quả hoạt động SXKD 6 tháng đầu năm 2016 thấp hơn cùng kỳ năm trước như sau:

Công ty Cổ phần thủy điện Cần Đơn chủ yếu sản xuất điện thương phẩm, doanh thu bán hàng từ sản xuất điện, nguồn nguyên liệu chính phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn nước thiên nhiên. Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu năm 2016 do điều kiện thời tiết không thuận lợi, mưa rất ít, hạn hán kéo dài nên việc chạy máy phát điện bị gián đoạn, sản lượng điện sản xuất không đạt kế hoạch do đó doanh thu và lợi nhuận kỳ này thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình về Báo cáo kết quả hoạt động SXKD 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT



Mai Ngọc Hoàn



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016**

| MỤC LỤC | Trang |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 1 - 4 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ | 5 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | |
| • Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 6 - 7 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 8 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 9 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 10 - 34 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/08/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4403000032 ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20 tháng 01 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 3801068943.

Vốn điều lệ: 459.991.500.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà là 234.407.040.000 đồng chiếm tỷ lệ 50,96%.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 110/UBCK-GPNY ngày 11/12/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với mã chứng khoán SJD. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 25/12/2006.

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc và 1 Công ty con:

- Đơn vị trực thuộc:
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn – Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II (Địa chỉ: Thôn Ia Ping, Xã Ia Ly, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai)
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn – Nhà máy Thủy điện Nà Lơi (Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)
- Công ty con: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (Địa chỉ: Làng Kon Sơ Lãng, Xã Hà Tây, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai)

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Ấp Thanh Thủy, Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước
- Điện thoại: (84) 0651.3.563.359
- Fax: (84) 0561.3.563133
- E-mail: thuydiencandon@gmail.com
- Website: www.candon.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm);
- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông; Thi công xây lắp các công trình giao thông);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi và buro điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước; Đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và buro điện, thi công xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220 KV);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Sản xuất kinh doanh vật tư - xây dựng, máy móc thiết bị);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Dịch vụ khách sạn);
- Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Dạy nghề; Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ);
- Sản xuất giống thủy sản;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện);
- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán khoáng sản (không chờ đá thô ra ngoài tỉnh));
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Gia công và xây lắp các thiết bị cơ khí);
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Chế biến khoáng sản);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: Khai thác, lọc và phân phối nước);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn có liên quan (Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp);
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân; Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 250 người. Trong đó nhân viên gián tiếp là 75 người.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Sơn | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |
| • Ông Mai Ngọc Hoàn | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2014 |
| • Bà Ông Thị Thanh Thảo | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2014 |
| • Ông Đồng Văn Tâm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Quang Tuyền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/06/2015 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Đỗ Thị Trâm Phương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 29/04/2016 |
| • Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |
| | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 29/04/2016 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2016 |
| • Ông Bùi Xuân Ninh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Trung Hòa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2014 |
| | | Miễn nhiệm ngày 29/04/2016 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Mai Ngọc Hoàn | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |
| • Ông Trần Văn Sáu | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 20/10/2014 |
| • Ông Nguyễn Quang Tuyền | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/02/2016 |
| • Ông Đồng Văn Tâm | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 20/10/2014 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dong.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Mai Ngọc Hoàn

Bình Phước, ngày 08 tháng 8 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 797/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được lập ngày 08/08/2016 của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 10 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

CÔNG TY
T.N.H.H

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Báo cáo này được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính và Thuyết minh báo cáo đính kèm

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 466.472.216.857 | 395.559.843.988 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 58.510.797.621 | 46.501.813.327 |
| 1. Tiền | 111 | | 13.510.797.621 | 11.501.813.327 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 45.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 65.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 65.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 334.447.609.864 | 293.309.278.967 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 254.524.157.259 | 214.562.350.912 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.928.289.393 | 3.062.044.693 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 8 | 55.220.668.137 | 55.220.668.137 |
| 4. Các khoản phải thu khác | 136 | 9 | 32.805.414.002 | 30.446.625.952 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (10.030.918.927) | (9.982.410.727) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 6.366.714.095 | 5.168.939.402 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 10 | 6.366.714.095 | 5.168.939.402 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.147.095.277 | 579.812.292 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11.a | 2.147.095.277 | 579.812.292 |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | | 969.176.223.430 | 993.722.805.018 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 945.717.035.603 | 971.996.032.713 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 942.317.035.603 | 968.596.032.713 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.952.945.490.922 | 1.951.977.028.159 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.010.628.455.319) | (983.380.995.446) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 3.400.000.000 | 3.400.000.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.400.000.000 | 3.400.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 2.425.384.338 | 719.760.027 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 2.425.384.338 | 719.760.027 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1.841.309.273 | 1.841.309.273 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 15 | 1.841.309.273 | 1.841.309.273 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 19.192.494.216 | 19.165.703.005 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11.b | 7.436.320.255 | 7.476.594.393 |
| 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 11.756.173.961 | 11.689.108.612 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.435.648.440.287 | 1.389.282.649.006 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. Nợ phải trả | 300 | | 328.980.516.451 | 327.742.758.312 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 70.946.905.670 | 71.363.484.169 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 29.977.082.024 | 32.628.810.247 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 10.471.025.559 | 9.582.999.237 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 843.833.334 | 5.647.614.447 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 6.890.357.457 | 6.941.535.865 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 1.988.719.211 | 2.227.555.851 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 20.a | 8.694.365.489 | 6.608.580.936 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 12.081.522.596 | 7.726.387.586 |
| II Nợ dài hạn | 330 | | 258.033.610.781 | 256.379.274.143 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 20.b | 258.033.610.781 | 256.379.274.143 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.106.667.923.836 | 1.061.539.890.694 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 1.106.633.328.239 | 1.061.505.295.097 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 21 | 459.991.500.000 | 459.991.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 459.991.500.000 | 459.991.500.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 21 | 1.212.070.479 | 1.212.070.479 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 21 | 209.207.127.652 | 201.023.213.495 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 21 | 423.926.205.962 | 385.974.719.399 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 363.830.847.750 | 207.391.617.872 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 60.095.358.212 | 178.583.101.527 |
| 5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 12.296.424.146 | 13.303.791.724 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 34.595.597 | 34.595.597 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 34.595.597 | 34.595.597 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 430 | | 1.435.648.440.287 | 1.389.282.649.006 |



Tổng Giám đốc

Mai Ngọc Hoàn

Bình Phước, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Đông Văn Tâm

Người lập biểu

Hồ Thị Huệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ | 01 | 22 | 136.710.437.028 | 158.581.370.478 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ | 10 | 22 | 136.710.437.028 | 158.581.370.478 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 54.060.406.946 | 65.024.355.148 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ | 20 | | 82.650.030.082 | 93.557.015.330 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 3.157.403.860 | 3.486.337.149 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 6.325.631.959 | 3.128.945.647 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 6.325.631.959 | 899.914.150 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 15.193.003.730 | 10.987.741.293 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 64.288.798.253 | 82.926.665.539 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | - | 254.319.917 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 30.521.461 | 240.165.712 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | (30.521.461) | 14.154.205 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 27 | 64.258.276.792 | 82.940.819.744 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 27 | 5.170.286.158 | 4.734.494.493 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 27 | 59.087.990.634 | 78.206.325.251 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 61 | 27 | 60.095.358.212 | 78.206.325.251 |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (1.007.367.578) | - |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 28 | 1.306 | 1.700 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 1.306 | 1.700 |



Tổng Giám đốc

Mai Ngọc Hoàn

Bình Phước, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Đông Văn Tâm

Người lập biểu

Hồ Thị Huệ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 64.258.276.792 | 82.940.819.744 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 27.213.187.549 | 29.489.382.884 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 48.508.200 | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 24 | (983.029.770) | 2.229.031.497 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 24 | (2.174.374.090) | (3.486.337.149) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 25 | 6.325.631.959 | 899.914.150 |
| 3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 94.688.200.640 | 112.072.811.126 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (40.957.642.397) | (10.145.713.669) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (1.264.840.042) | 1.028.254.683 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (7.663.277.100) | (13.806.571.816) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 11 | (1.527.008.847) | 774.643.210 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | 18;25 | (6.578.623.459) | (899.914.150) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 17 | (3.556.174.229) | (4.654.694.356) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (9.570.550.158) | (3.765.430.672) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 23.570.084.408 | 80.603.384.356 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | | (3.446.750.165) | (55.687.480.001) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | 6 | (15.000.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 9;24 | 2.174.374.090 | 1.070.654.979 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (16.272.376.075) | (54.616.825.022) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 20;25 | 6.742.600.000 | 38.708.145.035 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 20 | (2.019.449.039) | (898.801.222) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 19;21 | (11.875.000) | (16.941.900) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 4.711.275.961 | 37.792.401.913 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 12.008.984.294 | 63.778.961.247 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5 | 46.501.813.327 | 43.138.236.988 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5 | 58.510.797.621 | 106.917.198.235 |



Tổng Giám đốc

Mai Ngọc Hoàn

Kế toán trưởng

Đồng Văn Tâm

Người lập biểu

Hồ Thị Huế

Bình Phước, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Thuyết minh kèm theo từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/08/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4403000032 ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20 tháng 01 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 3801068943.

Vốn điều lệ: 459.991.500.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà là 234.407.040.000 đồng chiếm tỷ lệ 50,96%.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 110/UBCK-GPNY ngày 11/12/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với mã chứng khoán SJD. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 25/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện).

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm);
- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông; Thi công xây lắp các công trình giao thông);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi và buro điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước; Đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và buro điện, thi công xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220 KV);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Sản xuất kinh doanh vật tư - xây dựng, máy móc thiết bị);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Dịch vụ khách sạn);
- Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Dạy nghề; Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ);
- Sản xuất giống thủy sản;
- Khai thác thủy sản nội địa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tt)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện);
- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán khoáng sản (không chờ đá thô ra ngoài tỉnh);
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Gia công và xây lắp các thiết bị cơ khí);
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Chế biến khoáng sản);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: Khai thác, lọc và phân phối nước);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn có liên quan (Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp);
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân; Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị.

1.4. Cấu trúc Công ty

Công ty có một công ty con. Công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất này. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Thông tin về tái cấu trúc Công ty: Trong năm, Công ty không tái cấu trúc.

Công ty con: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên

Địa chỉ: Làng Kon Sơ Lãng, Xã Hà Tây, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện).

Vốn điều lệ: 75.000.000.000 đồng. Trong đó, vốn góp của Công ty mẹ: 60.936.420.000 đồng.

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 81,25%.

Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tt) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con.

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tt) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tt)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên liệu được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 50 |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 8 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tt)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Riêng đối với tài sản cố định là Nhà máy Thủy điện Cần Đơn thì thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong kỳ trên tổng sản lượng thiết kế vận hành tính trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.9 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tt) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.
- Chi phí sửa chữa mang tính chất thường xuyên thì phân bổ vào chi phí trong năm. Đối với chi phí sửa chữa lớn thì phân bổ trong vòng từ 2 đến 3 năm.
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời gian bảo hiểm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo thời hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tt)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại các hợp đồng kinh tế ký kết với Tổng Công ty Sông Đà, Tổng Công ty Điện lực miền Bắc và Tổng Công ty Điện Miền Trung.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tt)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tt)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án đầu tư như sau:
 - ✓ Đối với dự án đầu tư nhà máy Thủy điện Cần Đơn: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2004 – năm 2018). Được miễn 4 năm (từ năm 2004 – năm 2007) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 – năm 2016).
 - ✓ Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2002 – năm 2016). Được miễn 4 năm (từ năm 2002 – năm 2005) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 – năm 2014).
 - ✓ Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nà Lơi: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2004 – năm 2018). Được miễn 3 năm (từ năm 2004 – năm 2006) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 – năm 2015).

Các ưu đãi này được quy định tại khoản 1 điều 15 và khoản 1 điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế TNDN và Công văn số 11996/BTC-CST ngày 05/09/2012 của Bộ Tài chính.

- Tiền thuê đất
 - ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Cần Đơn theo quy định tại Giấy Chứng nhận đầu tư số 04/GĐĐC-ĐTTN ngày 28/05/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
 - ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Ry Ninh II theo quy định tại Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1765BKH/DN ngày 28/03/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
 - ✓ Được miễn tiền thuê đất 15 năm (từ ngày 01/07/2004 đến ngày 30/06/2019) đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Nà Lơi theo Quyết định số 2911/QĐ-CT ngày 24/12/2013 của Cục thuế Tỉnh Điện Biên.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 2.238.620.979 | 702.401.610 |
| Tiền gửi ngân hàng | 11.272.176.642 | 10.799.411.717 |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng | 45.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| Cộng | 58.510.797.621 | 46.501.813.327 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tt)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng đến 1 năm | 65.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Ngân hàng Công thương Bình Phước | 65.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Cộng | 65.000.000.000 | 50.000.000.000 |

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Sông Đà | 243.129.226.298 | 202.884.810.259 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 6.116.424.507 | 5.929.410.628 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc | 4.981.335.954 | 5.404.740.525 |
| Các đối tượng khác | 297.170.500 | 343.389.500 |
| Cộng | 254.524.157.259 | 214.562.350.912 |

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Sông Đà | Công ty mẹ | 243.129.226.298 | 202.884.810.259 |
| Cộng | | 243.129.226.298 | 202.884.810.259 |

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Xi măng Hạ Long | 29.199.189.264 | 29.199.189.264 |
| Công ty CP Điện Việt Lào | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Công ty CP Thủy điện Trà Xom | 6.021.478.873 | 6.021.478.873 |
| Cộng | 55.220.668.137 | 55.220.668.137 |

Trong đó phải thu về cho các bên liên quan vay ngắn hạn

| | Mối quan hệ | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Điện Việt Lào | Chung Công ty đầu tư | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Cộng | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tt)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. Phải thu khác ngắn hạn

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tạm ứng | 911.033.522 | - | 1.004.336.157 | - |
| Phải thu về lãi cho vay | 23.059.721.448 | 9.739.648.427 | 23.059.721.448 | - |
| - Công ty CP Xi măng Hạ long | 14.198.597.661 | 5.973.741.968 | 14.198.597.661 | - |
| - Công ty CP Điện Việt Lào | 7.115.833.333 | 2.947.000.000 | 7.115.833.333 | - |
| - Công ty CP TĐ Trà Xôm | 1.745.290.454 | 818.906.459 | 1.745.290.454 | - |
| Phải thu khác | 8.834.659.032 | - | 6.382.568.347 | - |
| Cộng | 32.805.414.002 | 9.739.648.427 | 30.446.625.952 | - |

Trong đó phải thu khác đối với các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Điện Việt Lào | Chung Công ty đầu tư | 7.115.833.333 | 7.115.833.333 |
| Cộng | | 7.115.833.333 | 7.115.833.333 |

10. Hàng tồn kho

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.341.768.590 | - | 4.113.403.689 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 33.124.850 | - | 34.656.350 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 991.820.655 | - | 1.020.879.363 | - |
| Cộng | 6.366.714.095 | - | 5.168.939.402 | - |

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại 30/06/2016.
- Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp để đảm bảo các nghĩa vụ nợ phải trả tại 30/06/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tt)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|----------------------|--------------------|
| Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ | 95.178.943 | 110.258.125 |
| Chi phí sửa chữa chờ phân bổ | 1.932.546.334 | 46.777.500 |
| Chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh chờ phân bổ | 119.370.000 | 358.110.000 |
| Các khoản khác | - | 64.666.667 |
| Cộng | 2.147.095.277 | 579.812.292 |

b. Dài hạn

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 7.436.320.255 | 7.476.594.393 |
| Cộng | 7.436.320.255 | 7.476.594.393 |

12. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu kỳ | 1.083.790.428.091 | 724.455.517.990 | 142.400.548.923 | 1.330.533.155 | 1.951.977.028.159 |
| Tăng trong kỳ | 226.562.763 | 501.900.000 | - | 240.000.000 | 968.462.763 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 1.084.016.990.854 | 724.957.417.990 | 142.400.548.923 | 1.570.533.155 | 1.952.945.490.922 |
| Khấu hao | | | | | |
| Số đầu kỳ | 514.222.490.398 | 387.658.543.964 | 80.477.135.954 | 1.022.825.130 | 983.380.995.446 |
| Tăng trong kỳ | 14.849.181.415 | 10.278.965.718 | 2.028.691.857 | 90.620.883 | 27.247.459.873 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 529.071.671.813 | 397.937.509.682 | 82.505.827.811 | 1.113.446.013 | 1.010.628.455.319 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu kỳ | 569.567.937.693 | 336.796.974.026 | 61.923.412.969 | 307.708.025 | 968.596.032.713 |
| Số cuối kỳ | 554.945.319.041 | 327.019.908.308 | 59.894.721.112 | 457.087.142 | 942.317.035.603 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 828.010.686.016 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 51.853.416.157 đồng.
- Nhà máy thủy điện Hà Tây đã hoàn thành và vận hành thương mại trong năm tháng 07/2015 (hiện tại dự án đang trong giai đoạn quyết toán giá trị công trình). Nguyên giá tài sản tăng trong kỳ được phản ánh theo giá tạm tính theo Quyết định số 49a/QĐ-CT-TCKT ngày 09/07/2015 của Giám đốc Công ty Cổ phần thủy điện Sông Đà Tây Nguyên “về việc tạm tăng tài sản cố định nhà máy thủy điện Hà Tây”, theo đó nguyên giá tài sản tạm tăng là 258.765.935.011 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tt)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất tại lô đất số 165 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc của Chi nhánh Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|
| Dự án Nhà máy Thủy điện Hà Tây | 1.887.566.156 | 677.941.845 |
| Dự án Nhà máy Thủy điện EaDjip | 41.818.182 | 41.818.182 |
| Sửa chữa máy biến áp | 496.000.000 | - |
| Cộng | 2.425.384.338 | 719.760.027 |

Giá trị của các công trình xây dựng cơ bản dở dang đang dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2016 là 1.887.566.156 đồng.

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Tình hình hoạt động | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Thủy điện RyNinh II Đăkpsi | Giai đoạn đầu tư | 1.841.309.273 | 1.841.309.273 |
| Cộng | | 1.841.309.273 | 1.841.309.273 |

Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II – Đăkpsi đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động. Công ty theo dõi khoản đầu tư này theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Sông Đà 2 | 13.675.131.258 | 13.675.131.258 |
| Công ty Ling Lãng Trung Quốc | 8.709.354.761 | 8.709.354.761 |
| Công ty CP Thủy Điện Đăk Đoa | - | 1.178.720.185 |
| Công ty CP Someco Sông Đà | 1.849.638.510 | 1.849.638.510 |
| Các đối tượng khác | 5.742.957.495 | 7.215.965.533 |
| Cộng | 29.977.082.024 | 32.628.810.247 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tt)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|----------------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 3.537.550.561 | 12.108.100.172 | 12.185.920.769 | 3.459.729.964 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 1.850.317.411 | 5.170.286.158 | 3.556.174.229 | 3.464.429.340 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 101.334.495 | 288.509.787 | 318.129.510 | 71.714.772 |
| Thuế tài nguyên | 1.443.995.310 | 7.868.547.357 | 7.457.075.924 | 1.855.466.743 |
| Phí và lệ phí | 2.649.801.460 | 2.375.634.040 | 3.405.750.760 | 1.619.684.740 |
| Cộng | 9.582.999.237 | 27.811.077.514 | 26.923.051.192 | 10.471.025.559 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| Trích trước chi phí công trình NM Thủy điện Hà Tây | 6.064.059.203 | 6.535.425.068 |
| Chi phí lãi vay dự trả | - | 252.991.500 |
| Chi phí phải trả khác | 826.298.254 | 153.119.297 |
| Cộng | 6.890.357.457 | 6.941.535.865 |

19. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| KPCĐ, BHXH, BHYT và BHTN | 660.361.677 | 809.379.175 |
| Cổ tức phải trả | 733.856.105 | 745.731.105 |
| Thù lao HĐQT và BKS | 156.300.000 | 176.700.000 |
| Phải trả khác | 438.201.429 | 495.745.571 |
| Cộng | 1.988.719.211 | 2.227.555.851 |

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Vay dài hạn đến hạn trả | 8.694.365.489 | 6.608.580.936 |
| - Tổng Công ty Sông Đà | 2.194.365.489 | 2.108.580.936 |
| - Ngân hàng NN và PTNT CN. Gia Lai | 6.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| Cộng | 8.694.365.489 | 6.608.580.936 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tt)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Vay dài hạn

| | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|---|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| Vay dài hạn | 262.987.855.079 | 6.742.600.000 | 3.002.478.809 | 266.727.976.270 |
| - Tổng Công ty Sông Đà (a) | 110.787.455.079 | - | 2.002.478.809 | 108.784.976.270 |
| - N.Hàng NN và PTNT - Gia Lai (b) | 152.200.400.000 | 6.742.600.000 | 1.000.000.000 | 157.943.000.000 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 262.987.855.079 | 6.742.600.000 | 3.002.478.809 | 266.727.976.270 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| - Vay đến hạn trả trong vòng 1 năm | 6.608.580.936 | | | 8.694.365.489 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 256.379.274.143 | | | 258.033.610.781 |

(a) Vay dài hạn Tổng Công ty Sông Đà:

- Vay Tổng Công ty Sông Đà theo Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ADB số 02/2011/HĐTD-ADB/TĐSD-CD ngày 30 tháng 11 năm 2011. Theo đó, số tiền vay là 5 triệu USD, thời hạn vay là 25 năm bao gồm 5 năm ân hạn.
- Mục đích vay: Vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn Dự án Thủy điện Cần Đơn tại Ngân hàng Công thương Hà Tây và Ngân hàng Công thương Bình Phước.
- Lãi suất cho vay được xác định gồm lãi suất Libor và chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo, khoản phí cho vay lại phải trả cho Tổng Công ty Sông Đà là 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR.
- Tài sản đảm bảo khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Số dư nợ gốc phải trả tại ngày 30/06/2016 là 4.869.515,50 USD (trong đó nợ gốc có kỳ hạn > 1 năm là 4.771.289,65 USD, nợ gốc có kỳ hạn < 1 năm là 98.225,85 USD).

(b) Vay dài hạn Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Gia Lai:

- Vay dài hạn Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 79/HĐTD ngày 29 tháng 12 năm 2012.
- Mục đích vay: Vay vốn để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư xây dựng dự án thủy điện Hà Tây.
- Tổng hạn mức vay: 158.943.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa: 156 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn bằng tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Agribank chi nhánh Gia Lai tại thời điểm điều chỉnh cộng 4%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.
- Tài sản đảm bảo khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay.

c. Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Sông Đà | Công ty mẹ | 108.784.976.270 | 110.787.455.079 |
| Cộng | | 108.784.976.270 | 110.787.455.079 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tt)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND |
|-----------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Số dư tại 01/01/2015 | 459.991.500.000 | 1.212.070.479 | 190.388.161.318 | 343.584.222.520 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 10.635.052.177 | 179.352.547.662 |
| Tăng do hợp nhất | - | - | - | 3.078.839.371 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | 140.040.890.154 |
| Số dư tại 31/12/2015 | 459.991.500.000 | 1.212.070.479 | 201.023.213.495 | 385.974.719.399 |
| Số dư tại 01/01/2016 | 459.991.500.000 | 1.212.070.479 | 201.023.213.495 | 385.974.719.399 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 8.183.914.157 | 60.095.358.212 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | 22.143.871.649 |
| Số dư tại 30/06/2016 | 459.991.500.000 | 1.212.070.479 | 209.207.127.652 | 423.926.205.962 |

b. Cổ phiếu

| | 30/06/2016 Cổ phiếu | 01/01/2016 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 45.999.150 | 45.999.150 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 45.999.150 | 45.999.150 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 45.999.150 | 45.999.150 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 45.999.150 | 45.999.150 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 45.999.150 | 45.999.150 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND | | |

c. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 29/04/2016 quyết định trả cổ tức năm 2015 bằng tiền với tỷ lệ 25% /vốn điều lệ tương ứng 114.997.875.000 đồng. Hiện nay, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tt)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang | 385.974.719.399 | 343.584.222.520 |
| Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ | 60.095.358.212 | 78.206.325.251 |
| Điều chỉnh do hợp nhất | | (47.892.603) |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | 22.143.871.649 | 25.043.015.154 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | 8.183.914.157 | 10.635.052.177 |
| - Trích quỹ KTPL, quỹ khen thưởng Ban điều hành | 13.959.957.492 | 14.407.962.977 |
| - Trả cổ tức bằng tiền | - | - |
| Phân phối lợi nhuận năm nay | - | - |
| Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ | 423.926.205.962 | 396.699.640.014 |

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 29/04/2016.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Doanh thu sản xuất điện | 136.522.329.711 | 158.505.418.097 |
| Doanh thu khác | 188.107.317 | 75.952.381 |
| Cộng | 136.710.437.028 | 158.581.370.478 |

Trong đó doanh thu với các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|----------------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| Tổng Công ty Sông Đà | Công ty mẹ | | |
| - Doanh thu bán điện | | 83.513.793.218 | 131.375.585.755 |
| Cộng | | 83.513.793.218 | 131.375.585.755 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tt)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. Giá vốn hàng bán

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn hoạt động sản xuất điện | 53.984.826.692 | 65.024.355.148 |
| Giá vốn khác | 75.580.254 | - |
| Cộng | 54.060.406.946 | 65.024.355.148 |

24. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.174.374.090 | 3.486.337.149 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ | 983.029.770 | - |
| Cộng | 3.157.403.860 | 3.486.337.149 |

25. Chi phí tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay | 6.325.631.959 | 899.914.150 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | 2.229.031.497 |
| Cộng | 6.325.631.959 | 3.128.945.647 |

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 266.880.787 | 148.438.169 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 6.434.167.260 | 4.409.529.211 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 441.489.396 | 990.721.666 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 660.257.203 | 525.907.442 |
| Thuế, phí và lệ phí | 54.841.206 | 73.521.856 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.814.590.773 | 1.091.687.226 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.472.268.905 | 3.747.935.723 |
| Chi phí dự phòng | 48.508.200 | - |
| Cộng | 15.193.003.730 | 10.987.741.293 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tt)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 64.258.276.792 | 82.940.819.744 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 961.649.949 | 212.933.095 |
| - Điều chỉnh tăng | 961.649.949 | 212.933.095 |
| - Điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 65.219.926.741 | 83.153.752.839 |
| - Thu nhập hoạt động được ưu đãi | 62.569.591.964 | 80.416.586.732 |
| - Thu nhập hoạt động không được ưu đãi | 2.650.334.777 | 2.737.166.107 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 5.170.286.158 | 4.734.494.493 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này | 5.170.286.158 | 4.734.494.493 |
| + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh | 7.324.288.860 | 8.643.835.216 |
| + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm | (2.154.002.702) | (3.909.340.723) |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | - | - |

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60.095.358.212 | 78.206.325.251 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán | - | - |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 60.095.358.212 | 78.206.325.251 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 45.999.150 | 45.999.150 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 1.306 | 1.700 |

(*) Điều lệ và Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2016 của Công ty không quy định mức trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi; do đó, chỉ tiêu "lãi cơ bản trên cổ phiếu" chưa loại trừ số liệu quỹ dự kiến trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tt)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 7.848.523.723 | 7.457.330.699 |
| Chi phí nhân công | 12.864.638.838 | 13.706.454.215 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 27.213.187.549 | 29.489.382.884 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.238.950.065 | 4.725.451.328 |
| Chi phí khác bằng tiền | 18.960.625.997 | 20.633.477.315 |
| Cộng | 71.125.926.172 | 76.012.096.441 |

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào khu vực địa lý mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tt)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

| Báo cáo bộ phận theo địa lý | Bình Phước | | Gia Lai | | Điện Biên | | Tổng cộng | |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
| Doanh thu bộ phận | 83.513.793.218 | 131.375.585.755 | 21.611.975.714 | 9.606.634.904 | 31.584.668.096 | 17.599.149.819 | 136.710.437.028 | 158.581.370.478 |
| Chi phí bộ phận | 41.364.867.658 | 57.510.917.591 | 15.291.966.018 | 7.503.106.530 | 12.596.577.000 | 10.998.072.320 | 69.253.410.676 | 76.012.096.441 |
| Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh | 42.148.925.560 | 73.864.668.164 | 6.320.009.696 | 2.103.528.374 | 18.988.091.096 | 6.601.077.499 | 67.457.026.352 | 82.569.274.037 |
| Chi phí lãi vay thuần | 1.538.979.419 | 2.410.778.370 | (5.696.930.340) | 10.836.131 | 6.693.052 | 164.808.498 | (4.151.257.869) | 2.586.422.999 |
| Lãi (lỗ) hoạt động tài chính khác | 983.029.770 | (2.307.533.104) | - | 78.501.607 | - | - | 983.029.770 | (2.229.031.497) |
| Lãi (lỗ) hoạt động tài chính | 2.522.009.189 | 103.245.266 | (5.696.930.340) | 89.337.738 | 6.693.052 | 164.808.498 | (3.168.228.099) | 357.391.502 |
| Thu nhập khác | - | 90.613.600 | - | 163.706.317 | - | - | - | 254.319.917 |
| Chi phí khác | - | 71.607.466 | 30.521.461 | 168.558.246 | - | - | 30.521.461 | 240.165.712 |
| Lãi (lỗ) hoạt động khác | - | 19.006.134 | (30.521.461) | (4.851.929) | - | - | (30.521.461) | 14.154.205 |
| Lợi nhuận trước thuế | 44.670.934.749 | 73.986.919.564 | 592.557.895 | 2.188.014.183 | 18.994.784.148 | 6.765.885.997 | 64.258.276.792 | 82.940.819.744 |
| Tại ngày | 30/06/2016 | 01/01/2016 | 30/06/2016 | 01/01/2016 | 30/06/2016 | 01/01/2016 | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
| Tổng tài sản | 1.089.843.994.616 | 1.040.408.061.262 | 281.830.922.537 | 283.101.050.728 | 63.973.523.134 | 65.773.537.016 | 1.435.648.440.287 | 1.389.282.649.006 |
| - Tài sản ngắn hạn | 434.805.232.893 | 368.547.176.075 | 21.658.640.024 | 18.479.521.379 | 10.008.343.940 | 8.533.146.534 | 466.472.216.857 | 395.559.843.988 |
| - Tài sản dài hạn | 655.038.761.723 | 671.860.885.187 | 260.172.282.513 | 264.621.529.349 | 53.965.179.194 | 57.240.390.482 | 969.176.223.430 | 993.722.805.018 |
| Tổng nợ phải trả | 126.275.884.075 | 126.167.299.848 | 198.833.790.576 | 196.731.936.566 | 3.870.841.800 | 4.843.521.898 | 328.980.516.451 | 327.742.758.312 |
| - Nợ ngắn hạn | 19.685.273.294 | 17.488.425.705 | 47.390.790.576 | 49.031.536.566 | 3.870.841.800 | 4.843.521.898 | 70.946.905.670 | 71.363.484.169 |
| - Nợ dài hạn | 106.590.610.781 | 108.678.874.143 | 151.443.000.000 | 147.700.400.000 | - | - | 258.033.610.781 | 256.379.274.143 |
| Trong kỳ | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
| Khấu hao | 16.640.761.268 | 26.057.511.839 | 8.409.649.658 | 1.275.415.576 | 2.197.048.947 | 2.186.153.247 | 27.247.459.873 | 29.519.080.662 |
| Mua sắm tài sản | 240.000.000 | 3.306.804.318 | 226.562.763 | 896.131.200 | 501.900.000 | - | 968.462.763 | 4.202.935.518 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tt)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh giao dịch mua hàng và vay bằng ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------|--------------|--------------|
| | USD | USD |
| Nợ phải trả tài chính | 4.869.515,50 | 4.915.148,85 |
| - Vay và nợ ngắn hạn | 98.225,85 | 93.548,40 |

Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc, Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và Tổng Công ty Sông Đà. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tt)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 30/06/2016 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán | 29.977.082.024 | - | 29.977.082.024 |
| Chi phí phải trả | 6.890.357.457 | - | 6.890.357.457 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 8.694.365.489 | 258.033.610.781 | 266.727.976.270 |
| Phải trả khác | 1.328.357.534 | - | 1.328.357.534 |
| Cộng | 46.890.162.504 | 258.033.610.781 | 304.923.773.285 |

| 01/01/2016 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán | 32.628.810.247 | - | 32.628.810.247 |
| Chi phí phải trả | 6.941.535.865 | - | 6.941.535.865 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 6.608.580.936 | 256.379.274.143 | 262.987.855.079 |
| Phải trả khác | 1.418.176.676 | - | 1.418.176.676 |
| Cộng | 47.597.103.724 | 256.379.274.143 | 303.976.377.867 |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng hiện không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 30/06/2016 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Tiền và khoản tương đương tiền | 58.510.797.621 | - | 58.510.797.621 |
| Đầu tư tài chính | 65.000.000.000 | 1.841.309.273 | 66.841.309.273 |
| Phải thu khách hàng | 254.232.886.759 | - | 254.232.886.759 |
| Phải thu về cho vay | 55.220.668.137 | - | 55.220.668.137 |
| Phải thu khác | 22.154.732.053 | - | 22.154.732.053 |
| Cộng | 455.119.084.570 | 1.841.309.273 | 456.960.393.843 |

| 01/01/2016 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Tiền và khoản tương đương tiền | 46.501.813.327 | - | 46.501.813.327 |
| Đầu tư tài chính | 50.000.000.000 | 1.841.309.273 | 51.841.309.273 |
| Phải thu khách hàng | 214.392.350.912 | - | 214.392.350.912 |
| Phải thu về cho vay | 55.220.668.137 | - | 55.220.668.137 |
| Phải thu khác | 19.702.641.368 | - | 19.702.641.368 |
| Cộng | 385.817.473.744 | 1.841.309.273 | 387.658.783.017 |

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

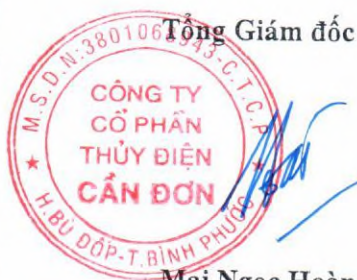
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tt)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. Thông tin về các bên liên quan khác

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Thù lao HĐQT và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 1.171.677.455 | 1.182.605.455 |
| Cộng | 1.171.677.455 | 1.182.605.455 |

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc
Mai Ngọc Hoàn

Bình Phước, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Đồng Văn Tâm

Người lập biểu

Hồ Thị Huế